

NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

---/---

PHỤ LỤC 3

**PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC DỰ KIẾN
TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC
CAN THIỆP SỚM**

(Đính kèm Tờ trình số 49/26/BVBank/TTr-HĐQT ngày 26/03/2026)

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. MỤC ĐÍCH VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA VIỆC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC..... | 3 |
| 1. Mục đích xây dựng Phương án khắc phục..... | 3 |
| 2. Cơ sở pháp lý..... | 3 |
| II. CƠ CẤU TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BVBank | 3 |
| 1. Cơ cấu tổ chức của BVBank | 3 |
| 2. Hoạt động kinh doanh của BVBank | 7 |
| III. THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BVBank | 23 |
| 1. Thực trạng tài chính | 23 |
| 2. Tình hình hoạt động | 24 |
| IV. CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI NHẪM KHẮC PHỤC CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN..... | 31 |
| 1. Các trường hợp BVBank được NHNN xem xét quyết định can thiệp sớm..... | 31 |
| 2. Chi tiết các nhóm biện pháp khắc phục dự kiến và lộ trình thực hiện | 31 |
| V. HIỆU LỰC THI HÀNH | 41 |

PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC DỰ KIẾN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM

I. MỤC ĐÍCH VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA VIỆC XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC DỰ KIẾN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM

1. Mục đích

Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm (“Phương án khắc phục dự kiến”) của BVBank được xây dựng nhằm xác định các kế hoạch, hành động, nội dung cần thực hiện trong trường hợp BVBank thuộc các trường hợp được can thiệp sớm theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Phương án khắc phục dự kiến giúp BVBank chủ động triển khai các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh, giảm thiểu thiệt hại BVBank, đảm bảo quyền lợi cho cổ đông, khách hàng (KH), đối tác và tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Cơ sở pháp lý

Phương án khắc phục dự kiến được thực hiện trên cơ sở Điều 143 và Điều 156 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 (Luật các TCTD), quy định pháp luật khác có liên quan và tình hình thực tế tại BVBank.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BVBANK

1. Thông tin chung

| | | |
|------------------------------|---|--|
| Tên tiếng Việt | : | Ngân hàng Thương mại cổ phần Bản Việt |
| Tên viết tắt bằng tiếng Việt | : | Ngân hàng Bản Việt |
| Tên tiếng Anh | : | Viet Capital Commercial Joint Stock Bank |
| Tên viết tắt bằng tiếng Anh | : | BVBank |
| Giấy phép thành lập | : | Số 0025/NH-GP cấp ngày 22/8/1992 |
| Giấy CNĐKDN | : | Số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16/10/1992 |
| Địa chỉ trụ sở chính | : | 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Điện thoại | : | (028) 62 679 679 |

| | | |
|-------------------------|---|---|
| Fax | : | (028) 62 638 668 |
| Website | : | www.bvbank.net.vn |
| Vốn điều lệ | : | 6.408.200.000.000 đồng |
| Đại diện theo pháp luật | : | Ông Lý Hoài Văn Chức vụ: Tổng Giám đốc |
| Ngành nghề kinh doanh | : | <p>Hoạt động trung gian tiền tệ khác</p> <p>Chi tiết: Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển; vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; làm dịch vụ thanh toán giữa các KH; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép. Dịch vụ cầm đồ. Hoạt động bao thanh toán. Phát hành thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng. Mua, bán trái phiếu Chính phủ. Mua, bán trái phiếu doanh nghiệp với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch và mục đích đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN. Bảo lãnh ngân hàng. Ủy thác, nhận ủy thác cho vay. Đại lý bảo hiểm. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan. Cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác và các doanh nghiệp. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; Hoạt động kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về lãi suất. Hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ. Lưu ký chứng kho án. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán. Ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán. Giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN. Dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> |

2. Cơ cấu tổ chức của BVBank

2.1. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của BVBank

- Cơ cấu tổ chức của BVBank được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS) và Tổng Giám đốc (TGD). Cơ cấu tổ chức quản trị, điều hành của BVBank đáp ứng theo Luật các TCTD và pháp luật khác có liên quan.
- Vai trò, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của BVBank được quy định cụ thể tại Điều lệ và Quy chế Tổ chức bộ máy của BVBank.

2.1.1. HĐQT: Là cơ quan quản trị hoạt động của BVBank. Các thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ bầu và miễn nhiệm. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ BVBank và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ. HĐQT quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của BVBank trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Hiện tại HĐQT của BVBank có 06 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập HĐQT, có các Ủy ban, Hội đồng giúp việc, một số Ủy ban, Hội đồng tiêu biểu:

- **Ủy ban Nhân sự** có chức năng tham mưu cho HĐQT trong các công tác sau:
 - + Quy mô, cơ cấu HĐQT, Người điều hành và các cấp nhân sự do HĐQT quản lý, phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của BVBank trong từng giai đoạn.
 - + Bố trí, sắp xếp, phân công, đánh giá, bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp quản lý do HĐQT trực tiếp quản lý và một số chức danh chủ chốt khác.
 - + Xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên BKS và Ban Điều hành theo đúng quy định của pháp luật và của BVBank.
 - + Nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT ban hành các quy định nội bộ thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo; các chính sách đãi ngộ khác đối với Ban Điều hành, các cấp quản lý và nhân viên của BVBank.
 - + Giám sát chế độ lương, thù lao của Ban Điều hành và các nhân sự chủ chốt, thuộc các cấp do HĐQT bổ nhiệm, tuyển dụng, quản lý, đồng thời đảm bảo mức thù lao phù hợp với văn hóa, mục tiêu, chiến lược và môi trường kinh doanh của BVBank thể hiện trong quá trình xây dựng chính sách lương thưởng, phúc lợi.
 - + Định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá kết quả làm việc của các cấp quản lý do HĐQT bổ nhiệm, quyết định việc lấy phiếu tín nhiệm, xử lý đơn thư tố cáo và quản lý hồ sơ nhân sự đối với các cấp quản lý này.
 - + Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nhân sự điều hành kế nhiệm, trình HĐQT phê duyệt và phối hợp với Ban Điều hành trong việc đào tạo đối với các cấp nhân sự thuộc thẩm quyền HĐQT bổ nhiệm.

- + Giám sát và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất lên HĐQT quá trình thực thi các quy định về quản lý nhân sự của BVBank phù hợp các quy định pháp luật và BVBank.
- + Các nhiệm vụ và quyền hạn khác do HĐQT giao phù hợp quy định pháp luật và quy định của BVBank.
- **Ủy ban quản lý rủi ro (QLRR):**
 - + Tham mưu, đề xuất HĐQT trong việc ban hành các chính sách liên quan đến QLRR trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật, Điều lệ của BVBank;
 - + Tham mưu, đề xuất HĐQT thực hiện giám sát của quản lý cấp cao đối với QLRR theo quy định của NHNN trong việc: Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách QLRR; Xử lý, khắc phục các tổn thất, hạn chế về QLRR theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các đơn vị khác (nếu có);
 - + Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của BVBank trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn;
 - + Rà soát, xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy định, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của BVBank theo định kỳ hoặc đột xuất để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động nói riêng và hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung;
 - + Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do HĐQT giao và các nội dung khác do HĐQT quy định trong từng thời kỳ.
- **Hội đồng Thi đua – Khen thưởng:** định kỳ xét duyệt kết quả thi đua, khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền của HĐQT đối với thi đua thường xuyên đồng thời xét duyệt đề xuất khen thưởng bên ngoài BVBank cho cá nhân, tập thể trực thuộc BVBank đạt đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định.

2.1.2. Ban Kiểm soát: Là cơ quan kiểm soát mọi hoạt động của BVBank. Các thành viên BKS do ĐHĐCĐ bầu và miễn nhiệm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng BKS và các thành viên BKS thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS BVBank trong từng thời kỳ. Hiện tại, BKS của BVBank có 05 thành viên.

2.1.3. Tổng Giám đốc: TGD là người đứng đầu Ban Điều hành, điều hành mọi hoạt động kinh doanh của BVBank; giúp việc cho TGD có các Phó TGD, các Giám đốc Khối và Kế toán trưởng. TGD chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và HĐQT về thực hiện công việc được giao.

- **Khối nghiệp vụ Hội sở:** bao gồm 12 Khối nghiệp và các Đơn vị độc lập không thuộc Khối thực hiện vai trò tham mưu cho Ban Điều hành trong quá trình hoạt động, bao gồm:
 - + Khối Ngân hàng số;
 - + Khối Khách hàng Doanh nghiệp;
 - + Khối Khách hàng Cá nhân;
 - + Khối Thị trường Tài chính;
 - + Khối Thẩm định Tín dụng;
 - + Khối Quản lý Rủi ro;
 - + Khối Tài chính;
 - + Khối Vận hành;
 - + Khối Công nghệ Thông tin;
 - + Khối Quản trị nguồn lực và Thương hiệu;
 - + Trung tâm Kinh doanh;
 - + Các Đơn vị độc lập không thuộc Khối.
- **Văn phòng Khu vực/Chi nhánh/Phòng Giao dịch.**
- **Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản.**

2.2.1. **Đánh giá cơ cấu tổ chức và hiệu quả quản trị**

Cơ cấu tổ chức quản trị, điều hành của BVBank đáp ứng theo Luật các TCTD và pháp luật khác có liên quan, thể hiện sự chuyên môn hóa cao với nhiều hội đồng và ủy ban hỗ trợ, giúp tối ưu hóa công tác điều hành và giám sát.

3. **Hoạt động kinh doanh của BVBank**

3.1. **Mô hình kinh doanh của BVBank**

3.1.1. Định hướng chiến lược: BVBank đặt mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại, hướng đến khách hàng cá nhân (KHCC) và khách hàng doanh nghiệp (KHDN) vừa và nhỏ, đồng thời đẩy nhanh trên lộ trình chuyển đổi số.

3.1.2. **Mô hình kinh doanh Khối Ngân hàng số (NHS):**

- a. Xây dựng mô hình ngân hàng hiện đại – dựa trên nền tảng cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 theo định hướng tự động hoá, thông minh hoá. Tăng cường hợp tác giữa BVBank và các công ty fintech cũng như kết nối với các doanh nghiệp thương mại điện tử để đưa ra các giải pháp thanh toán, tài chính đổi mới, sáng tạo, an toàn, tiện lợi, chi phí hợp lý; hướng tới mục tiêu khai thác thế mạnh, phát huy lợi thế của các

bên, tạo sức mạnh tổng hợp từ sự hợp tác hướng tới gia tăng lợi ích và đem lại sự hài lòng cho KH.

- b. Tối ưu hoá các kênh phân phối sản phẩm, phát triển các kênh phân phối hiện đại qua điện thoại thông minh và internet với chiến lược phù hợp, tận dụng nguồn cơ sở dữ liệu để phân tích KH, thiết kế sản phẩm với sự tùy biến lớn hơn với nhu cầu của từng KH.
- c. Đẩy mạnh số hoá ứng dụng vào các quy trình nội bộ và quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ cho KH; Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, trong đó đặc biệt chú ý giải pháp về an ninh, bảo mật hiện đại để giảm chi phí giao dịch, phòng ngừa rủi ro, nâng cao tính chuyên môn, chuyên nghiệp trong cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử.
- d. Chủ động nghiên cứu, xây dựng các giải pháp phần mềm từ các công ty công nghệ có uy tín, chú trọng hơn tới bảo mật dữ liệu KH, an toàn, an ninh mạng và phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố. Sử dụng phần mềm dịch vụ dựa trên công nghệ điện toán đám mây và đưa vào sử dụng robot và trí tuệ nhân tạo AI trong hoạt động kinh doanh, phân tích dữ liệu (Big data) hướng tới các sản phẩm, dịch vụ hiệu quả, phù hợp nhóm đối tượng KH.

3.1.3. Mô hình kinh doanh Khối KHDN

- a. **Đối tượng KH:** BVBank tập trung phục vụ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), doanh nghiệp siêu nhỏ (MSME) trong các lĩnh vực như sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng, xây lắp có nhu cầu vốn lưu động, đầu tư máy móc thiết bị, văn phòng nhà xưởng mở rộng sản xuất.
- b. **Sản phẩm và dịch vụ chính**
 - Tín dụng và tài trợ vốn:
 - + BVBank cung cấp các sản phẩm vay vốn lưu động, vay đầu tư tài sản cố định và các gói tín dụng ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp;
 - + Tài trợ thương mại: Tài trợ nhập khẩu, Tài trợ thế chấp lô hàng, Tài trợ xuất khẩu trước giao hàng, Tài trợ xuất khẩu sau giao hàng ...;
 - Bảo lãnh: phát hành các loại bảo lãnh trong nước, bảo lãnh nước ngoài ...;
 - Thanh toán quốc tế và giao dịch ngoại hối: phát hành L/C, Upas L/C, Nhờ thu, CAD, T/T, giao dịch ngoại tệ ...;
 - Tài khoản thanh toán & Quản lý dòng tiền:
 - + Giải pháp thanh toán 24/7;
 - + Dịch vụ e-Banking, NHS Digibiz dành KHDN;

- Giải pháp thanh toán: TK định danh, QRcode, POS, Giải pháp số hóa Digistore, Quản lý tập trung tài khoản, thu/chí hộ, Payroll, API/Open banking, ví điện tử liên kết ...;

c. Thị trường hoạt động:

BVBank hoạt động trên toàn quốc, với mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch lên đến 126 điểm giao dịch, bao gồm 1 Trụ sở chính, 41 chi nhánh và 84 phòng giao dịch, phủ khắp 22 tỉnh, thành trên toàn quốc. BVBank đặc biệt chú trọng đến việc phát triển các dịch vụ NHS để tiếp cận KH ở mọi nơi, mọi lúc.

3.1.4. Mô hình kinh doanh Khối KHCN

a. Đối tượng KH:

Khối KHCN hướng tới nhóm KHCN nhỏ lẻ từ cá nhân người lao động hưởng lương, cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh đến các doanh nghiệp siêu nhỏ (MSME) và cá nhân chủ doanh nghiệp.

b. Đối tượng sản phẩm:

BVBank tập trung phục vụ các nhóm KH này trong các lĩnh vực như huy động vốn: tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi, tài khoản, dịch vụ thanh toán trong nước, chuyển tiền quốc tế đến các sản phẩm vay như cho vay sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông mua sắm, cho vay mua bất động sản để ở hoặc tích lũy, cho vay tiêu dung tín chấp, thẻ Tín dụng và các sản phẩm, dịch vụ chuyên biệt khác dành cho KHCN.

c. Thị trường hoạt động:

BVBank hoạt động trên toàn quốc với mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch rộng khắp, 126 điểm giao dịch phủ khắp 22 tỉnh, thành. BVBank đặc biệt chú trọng phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ trên nền tảng số để tiếp cận KHCN ở mọi nơi, mọi lúc, thông qua các ứng dụng di động và nền tảng trực tuyến, nhằm đáp ứng nhu cầu tài chính linh hoạt của KHCN.

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

4.1. Tình hình kinh doanh

Hoạt động thanh toán có nhiều tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm vừa qua, xuất phát từ xu hướng chuyển đổi không dùng tiền mặt, sự chủ động và tích cực đẩy mạnh các hoạt động NHS, phát triển fintech và tăng cường kết nối các kênh thanh toán. Đặc biệt hoạt động thanh toán thẻ có những ghi nhận ấn tượng như sau:

- Nghiên cứu, tăng cường các biện pháp quản lý, giám sát chặt chẽ hành vi sử dụng thẻ (đặc biệt là thẻ ghi nợ quốc tế) ở nước ngoài;

- Triển khai các biện pháp để kiểm soát, phòng ngừa và ngăn chặn các giao dịch không phù hợp với pháp luật Việt Nam như các giao dịch thẻ Quốc tế liên quan đến hoạt động cá cược, kinh doanh ngoại hối, chứng khoán, tiền ảo ...;
- Sử dụng dịch vụ xác thực giao dịch đối với giao dịch trực tuyến, có hệ thống giám sát và từ chối các giao dịch không được xác thực để nâng cao tính bảo mật trong hoạt động giao dịch trực tuyến qua thẻ ngân hàng;
- Đối với hoạt động rút tiền, chuyển tiền bằng thẻ ngân hàng trên máy giao dịch tự động, BVBank có xác thực chủ thẻ bằng mã PIN và có giới hạn về số lần/số tiền giao dịch.

BVBank ứng dụng các giải pháp thanh toán/chuyển tiền nhanh bằng VietQR cung cấp cho người dùng, dịch vụ thanh toán qua VietQR tự động gạch nợ hóa đơn và đối soát tự động. Triển khai các chương trình và truyền thông đến KH sử dụng thanh toán hóa đơn dịch vụ điện nước... thông qua ứng dụng của BVBank và các ví điện tử liên kết. Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt của KH tăng dần hàng năm và giá trị giao dịch giảm, số lượng giao dịch bình quân tháng tăng trưởng. Hướng dẫn KH thực hiện giao dịch an toàn trên các thiết bị giao dịch tự động. Đề xuất KH không thực hiện giao dịch tại các website khi chưa biết rõ thông tin, website giả mạo, website vi phạm pháp luật Việt Nam.

BVBank cung cấp dịch vụ thu hộ, chi hộ điện tử cho các trung gian thanh toán được NHNN cấp phép, các công ty fintech, chứng khoán, bảo hiểm ... nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt bằng hình thức giao dịch điện tử thay thế tiền mặt trong các giao dịch nhỏ lẻ hàng ngày của người dân. Phát triển các giải pháp chấp nhận thanh toán qua POS, SmartPOS, Digistore..., VietQR. Tham gia vào mạng lưới chấp nhận thanh toán xuyên biên giới giữa các quốc gia Đông Nam Á và các nước theo lộ trình của Napas.

4.2. Loại sản phẩm, dịch vụ của BVBank

4.2.1. Sản phẩm tiền gửi

- Tiền gửi thanh toán cá nhân và doanh nghiệp: là loại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn được sử dụng để thực hiện các giao dịch thanh toán qua BVBank, bao gồm các loại hình tiền gửi bằng VND, USD, EUR;
- Tiết kiệm có kỳ hạn thông thường: là loại tài khoản tiền gửi được sử dụng với mục đích hưởng lãi căn cứ vào kỳ hạn gửi, gồm các loại hình tiết kiệm bằng VND, USD ..;
- Tiết kiệm không kỳ hạn: là loại tài khoản được sử dụng với mục đích là gửi hoặc rút tiền mặt bất kỳ lúc nào, gồm các loại hình tiết kiệm bằng VND, USD ...;

- d. Tiết kiệm tích lũy: là hình thức tiết kiệm có kỳ hạn áp dụng cho KH cá nhân, loại tiền VND, cho phép KH gửi góp định kỳ hàng tháng hoặc nộp tiền tiết kiệm tích lũy trong suốt kỳ hạn gửi;
 - e. Tiền gửi linh hoạt: Là hình thức tiền gửi có kỳ hạn, cho phép KH linh hoạt chọn ngày đến hạn mong muốn;
 - f. Chứng chỉ tiền gửi: là một hình thức tiền gửi dưới dạng giấy tờ có giá của BVBank, loại tiền VND được phát hành theo từng đợt tùy tình hình kinh doanh thực tế.
- 4.2.2. Sản phẩm cho vay: cấp tín dụng cho các KH là cá nhân hoặc doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống:
- a. Cho vay sản xuất, thương mại và dịch vụ (ngắn hạn, trung dài hạn);
 - b. Cho vay sửa chữa, xây dựng nhà;
 - c. Cho vay mua xe ô tô (kinh doanh, đi lại ...);
 - d. Cho vay tín chấp đối với cán bộ công nhân viên;
 - e. Cho vay bổ sung vốn lưu động - Sản phẩm tài trợ trọn gói dành cho KH SME;
 - f. Cấp tín dụng công trình có vốn đầu tư công;
 - g. Bao thanh toán.
- 4.2.3. Các sản phẩm dịch vụ khác
- a. Dịch vụ chuyển tiền trong nước;
 - b. Dịch vụ bảo lãnh, thu đổi ngoại tệ mặt, chuyển tiền Western Union, thanh toán quốc tế ...;
 - c. Dịch vụ Ngân hàng điện tử: Internet Banking, Mobile Banking ...;
 - d. Kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ tài khoản khác ...;
 - e. Dịch vụ chi hộ lương, Thu thuế hải quan 24/7 ...;
 - f. Dịch vụ Thu chi hộ tiền mặt tận nơi, thanh toán hóa đơn....;
 - g. Dịch vụ thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ nội địa, quốc tế.

4.3. Hoạt động huy động vốn

Cơ cấu huy động vốn ngày càng đa dạng hóa sản phẩm và chi phí linh hoạt, tối ưu. BVBank không ngừng tăng cường huy động vốn từ thị trường I (huy động vốn từ các tổ chức và dân cư), đồng thời huy động vốn từ thị trường II ở mức hợp lý.

Bảng 1. Nguồn vốn huy động năm 2023, 2024 và 2025 (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | |
|---|---------------|-------------|---------------|-------------|----------------|-------------|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng |
| Tiền gửi và vay chính phủ và NHNN VN | - | - | 1558 | 1,63% | 7.141 | 5,79% |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 12.507 | 15,63% | 18.722 | 19,62% | 17.940 | 14,56% |
| Tiền gửi của KH | 57.139 | 71,40% | 67.389 | 70,63% | 71.414 | 57,64% |
| Phát hành giấy tờ có giá | 10.023 | 12,52% | 7.526 | 7,89% | 26.694 | 21,66% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 362 | 0,45% | 222 | 0,23% | 66 | 0,05% |
| Tổng cộng | 80.031 | 100% | 95.417 | 100% | 123.253 | 100% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2023, 2024, 2025)

Bảng 2. Cơ cấu nguồn huy động trong và ngoài nước

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2023 | | 30/12/2024 | | 31/12/2025 | |
|------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|----------------|-------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| Trong nước | 79.669 | 99,55% | 95.195 | 99,77% | 123.187 | 99,95% |
| Ngoài nước | 362 | 0,45% | 222 | 0,23% | 66 | 0,05% |
| Tổng cộng | 80.031 | 100% | 95.417 | 100% | 123.253 | 100% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2023, 2024, 2025)

Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng biến động kinh tế thế giới, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn. Công tác huy động vốn tại các TCTD bị ảnh hưởng nhất định, trước tình hình này, BVBank đã đưa ra nhiều chính sách cho phù hợp với từng thời kỳ nhằm khuyến

khích tăng trưởng huy động, trong đó tập trung chú trọng tăng trưởng huy động từ các doanh nghiệp và dân cư, đồng thời theo hướng phân tán KH rộng hơn. BVBank đã triển khai nhiều chương trình khuyến mãi, phát triển thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ nhằm thu hút nguồn tiền gửi từ dân cư và các TCKT.

Tổng huy động vốn của BVBank năm 2025 đạt gần 123,3 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 29% so với năm 2024, trong đó huy động vốn từ các tổ chức kinh tế (TCKT) và dân cư đạt hơn 98,1 nghìn tỷ đồng, tăng 31% so với năm 2024. Kết quả đến từ việc BVBank thành công thực hiện các chiến lược huy động vốn linh hoạt, nhằm đảm bảo nguồn vốn ổn định và phù hợp với tình hình thị trường. Đây là nguồn vốn ổn định, tăng trưởng qua các năm, đủ để đáp ứng vốn sử dụng cho tăng trưởng tín dụng và đảm bảo thanh khoản. BVBank đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại, phát triển thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ nhằm thu hút nguồn tiền gửi từ dân cư.

4.4. Hoạt động tín dụng

Thương hiệu và hình ảnh của BVBank đã được nhiều người biết đến, với việc mở rộng thị phần cho vay thông qua các mạng lưới hoạt động trải dài từ Bắc vào Nam, các điểm giao dịch đặt tại các địa bàn trọng yếu, tận dụng các thế mạnh về lãi suất và thời gian hoàn tất hồ sơ vay cho KH để tăng doanh thu và mở rộng thị phần. Bên cạnh đó, BVBank cũng thường xuyên rà soát, quan tâm và chăm sóc các KH có uy tín để duy trì mối quan hệ tốt với các KH và qua đó đạt được mức tăng trưởng về dư nợ tín dụng trên cơ sở đảm bảo an toàn chất lượng của khoản vay. Công tác kiểm tra nội bộ được tiến hành thường xuyên nên đã kịp thời bổ sung, chấn chỉnh các thiếu sót về hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống.

4.4.1. Theo kỳ hạn:

Bảng 3. Dư nợ cho vay KH theo kỳ hạn (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | |
|------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng |
| Nợ ngắn hạn | 39.522 | 68,42% | 43.953 | 64,50% | 43.101 | 55,09% |
| Nợ trung hạn | 4.146 | 7,18% | 5.658 | 8,30% | 5.431 | 6,94% |
| Nợ dài hạn | 14.100 | 24,41% | 18.531 | 27,19% | 29.708 | 37,97% |
| Tổng cộng | 57.768 | 100% | 68.142 | 100% | 78.240 | 100% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp năm 2023, 2024, 2025)

Tổng dư nợ cho vay của BVBank tăng trưởng qua từng năm. Dư nợ năm 2024 tăng 18% so với cả năm 2023, tăng trưởng mạnh nhất là nợ trung hạn (tăng 36,5%) và nợ dài hạn (tăng

31,4%). Dư nợ năm 2025 tăng 14,8% so với cả năm 2024, tăng trưởng mạnh nhất là nợ dài hạn (tăng 60,3%). Về cơ bản, cơ cấu dư nợ cho vay KH theo kỳ hạn không có nhiều biến động đáng kể từ cuối năm 2023 đến nay. Nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao trên 55% và trong xu hướng giảm từ năm 2023 đến hiện tại (từ 68,42% giảm còn 55,09%). Nợ trung và dài hạn chiếm tỷ trọng dao động trong khoảng 30% - 40% ở các năm.

4.4.2. Theo nhóm nợ:

Bảng 4. Dư nợ cho vay KH theo nhóm nợ

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | | 31/12/2025 | |
|---|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|-------------|
| | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng | Số dư | Tỷ trọng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 54.935 | 95,10% | 65.068 | 95,49% | 75.010 | 95,87% |
| Nợ cần chú ý | 919 | 1,59% | 890 | 1,31% | 817 | 1,04% |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 311 | 0,54% | 270 | 0,40% | 283 | 0,36% |
| Nợ nghi ngờ | 584 | 1,01% | 519 | 0,76% | 395 | 0,50% |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.019 | 1,76% | 1.313 | 1,93% | 1.665 | 2,13% |
| Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tổn động có TSBĐ | - | - | 82 | 0,12% | 70 | 0,09% |
| Tổng cộng | 57.768 | 100% | 68.142 | 100% | 78.240 | 100% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp năm 2023,2024,2025)

4.4.3. Tình hình hoạt động tín dụng

Trong giai đoạn vừa qua, với các sản phẩm tín dụng đa dạng, nhiều chương trình ưu đãi lãi suất phù hợp với từng đối tượng vay, dịch vụ tín dụng được nâng cao, mạng lưới mở rộng đã đưa BVBank tiếp cận gần đến với KH đã góp phần đẩy nhanh dư nợ cho vay của BVBank. Tăng trưởng dư nợ 2 năm gần nhất khá ổn định và có xu hướng tăng dần. Dư nợ cho vay của BVBank trong năm 2024 dư nợ đạt 68.142 tỷ đồng, tăng 18% so với đầu năm; dư nợ tại thời điểm cuối năm 2025 dư nợ đạt 78.240 tỷ đồng, tăng 14,8% so với đầu năm 2024.

Chất lượng tín dụng luôn được BVBank ưu tiên và kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN bằng những giải pháp quyết liệt và đồng bộ. Nhờ quy mô tăng trưởng tốt, cơ cấu chuyển dịch tích cực đi cùng

với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, hiệu quả từ hoạt động tín dụng tiếp tục được nâng cao đóng góp quan trọng trong kết quả kinh doanh chung của BVBank.

Bảng 5. Dư nợ cho vay qua các năm và tỷ lệ an toàn hoạt động (Hợp nhất)

Đơn vị: tỷ đồng

| Khoản mục | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 31/12/2025 |
|---|------------|------------|------------|
| Tổng dư nợ cho vay | 57.768 | 68.142 | 78.240 |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) | 11,33% | 11,90% | 13,27% |
| Tỷ lệ nợ quá hạn (thời điểm 31/12/2023 tính theo TT11/2021/TT-NHNN, thời điểm 31/12/2024 và 31/12/2025 tính theo TT31/2024/TT-NHNN) | 4,50% | 3,78% | 2,86% |
| Tỷ lệ nợ xấu (thời điểm 31/12/2023 tính theo TT11/2021/TT-NHNN, thời điểm 31/12/2024 và 31/12/2025 tính theo TT31/2024/TT-NHNN) | 2,77% | 2,69% | 2,13% |
| Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi | 72,78% | 76,78% | 67,64% |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn | 19,96% | 24,86% | 27,52% |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp năm 2023,2024,2025)

4.5. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế

BVBank đang triển khai thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế nhưng do nguyên nhân khách quan dẫn đến hoạt động thanh toán tín dụng thư xuất nhập khẩu và công tác chuyển tiền còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu hoạt động của BVBank. Cùng với sự phát triển về quy mô, mạng lưới hoạt động, hạ tầng công nghệ và chất lượng nhân sự... đến nay, BVBank đã và đang cung cấp đầy đủ và đa dạng các sản phẩm cho KHCN và KHDN như thanh toán quốc tế, chuyển đổi ngoại tệ.

Bảng 6. Doanh số kinh doanh ngoại tệ

Đơn vị: triệu USD

| Kinh doanh ngoại tệ | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 31/12/2025 |
|---------------------|------------|------------|------------|
| Mua | 24.044 | 26.608 | 20.773 |
| Bán | 23.914 | 26.663 | 20.841 |

Mối quan hệ với KH truyền thống được BVBank duy trì và quan tâm phát triển, bên cạnh việc tìm kiếm KH thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như quảng cáo, băng

rôn, tờ rơi, internet... và liên hệ giới thiệu dịch vụ cho KH. Các điểm giao dịch cũng không ngừng tăng cường khai thác tiềm năng, mở rộng thị phần thanh toán của BVBank. BVBank đã tổ chức bán các loại ngoại tệ cho hoạt động thanh toán của BVBank. Ngoài ra, BVBank cũng đã tổ chức khai thác nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng để bổ sung nguồn vốn hoạt động của BVBank.

4.6. Hoạt động ngân hàng đại lý

Hiện tại, BVBank đã thiết lập mối quan hệ thanh toán quốc tế với các ngân hàng đại lý tại một số quốc gia như: Mỹ, Đức, Singapore, Thái Lan ..., tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phát triển quan hệ quốc tế nói chung và đẩy mạnh hoạt động thanh toán quốc tế nói riêng, BVBank thường xuyên đổi mới, tiếp tục tăng cường quan hệ với các ngân hàng ở trong và ngoài nước đáp ứng nhu cầu hội nhập của BVBank.

4.7. Hoạt động ngân quỹ và thanh toán trong nước

Công tác chuyển tiền trong toàn hệ thống nhanh, chính xác, hoạt động ngân quỹ an toàn, thu đúng, chi đủ, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiền mặt cho KH đã tạo được uy tín và góp phần nâng cao hình ảnh BVBank. Cùng với việc nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng chuyên môn, BVBank cũng đã mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động, nâng cấp hạ tầng công nghệ. Ngoài ra, do là thành viên của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của NHNN nên thông qua BVBank, KH có thể chuyển tiền, thanh toán đến các địa phương cả nước trong thời gian ngắn nhất.

4.8. Hoạt động đầu tư tài chính

Để đa dạng cơ cấu tài sản có, đồng thời tăng nguồn thu và thanh khoản cho ngân hàng, BVBank đã sử dụng một phần vốn tự có tăng lên trong năm tạm thời chưa sử dụng hết để đầu tư trái phiếu Chính Phủ, Trái phiếu của TCTD ... và các loại chứng khoán, giấy tờ có giá khác.

Bảng 7. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

| Đầu tư tài chính | 31/12/2023 | 31/12/2024 | 31/12/2025 |
|--|--------------|--------------|---------------|
| Trái phiếu chính phủ | 7.455 | 8.984 | 9.606 |
| Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 249 | 249 | 944 |
| Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành | - | - | - |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | - | - | - |
| Tổng cộng | 7.704 | 9.234 | 10.550 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp năm 2023,2024, 2025)

4.9. Đánh giá hoạt động kinh doanh của BVBank

4.9.1. Chỉ tiêu chủ yếu về hoạt động kinh doanh của BVBank

Bảng 8. Kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 2024 | 2025 | Giá trị tăng/ giảm 2025/2024 | % tăng/ giảm 2025/2024 |
|---|---------|---------|---------------------------------|---------------------------|
| Tổng tài sản | 103.536 | 133.048 | 29.512 | 28,50% |
| Vốn chủ sở hữu | 6.155 | 7.460 | 1305 | 21,20% |
| Thu nhập lãi thuần | 2.306 | 2.680 | 374 | 16,22% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 38 | 2 | -36 | -94,74% |
| Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối | 46 | 86 | 40 | 86,96% |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | (3) | -30 | -111,11% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 61 | 144 | 83 | 136,07% |

| Chỉ tiêu | 2024 | 2025 | Giá trị tăng/ giảm 2025/2024 | % tăng/ giảm 2025/2024 |
|--|-------|-------|---------------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | - | - | - | - |
| Chi phí hoạt động | 1.475 | 1.707 | 232 | 15,73% |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng | 1.002 | 1.202 | 200 | 19,96% |
| Chi phí DPRR tín dụng | 612 | 680 | 68 | 11,11% |
| LNTT | 391 | 522 | 131 | 33,50% |
| LNST | 311 | 417 | 106 | 34,08% |
| ROE | 5,19% | 6,10% | 0,91% | |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2024, 2025)

Bảng 9. Kết quả kinh doanh công ty mẹ

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 2024 | 2025 | Giá trị tăng/ giảm 2025/2024 | % tăng/ giảm 2025/2024 |
|--|---------|---------|---------------------------------|---------------------------|
| Tổng tài sản | 103.637 | 133.148 | 29.511 | 28,48% |
| Vốn chủ sở hữu | 6.121 | 7.427 | 1.306 | 21,34% |
| Thu nhập lãi thuần | 2.303 | 2.677 | 374 | 16,24% |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 38 | 2 | -36 | -94,74% |
| Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối | 46 | 86 | 40 | 86,96% |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | (3) | -30 | -111,11% |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 61 | 144 | 83 | 136,07% |

| | | | | |
|---|-------|-------|-------|--------|
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 1 | 1 | 0 | 0,00% |
| Chi phí hoạt động | 1.474 | 1.705 | 231 | 15,67% |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng | 1.002 | 1.202 | 200 | 19,96% |
| Chi phí DPRR tín dụng | 612 | 680 | 68 | 11,11% |
| LNTT | 390 | 521 | 131 | 33,59% |
| LNST | 311 | 416 | 105 | 33,76% |
| ROE | 5,21% | 6,13% | 0,92% | |

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng lẻ năm 2024, 2025)

Năm 2025 kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều biến động, tuy nhiên kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà phục hồi tích cực với tăng trưởng GDP 8,02%, lạm phát được kiểm soát ở mức 3,31%, tạo dư địa cho chính sách tiền tệ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng. BVBank đã bám sát tình hình thực tế, điều hành linh hoạt phù hợp với diễn biến kinh tế trong năm.

Kết thúc năm 2025, BVBank đã đạt nhiều kết quả kinh doanh tích cực, cụ thể quy mô tổng tài sản đạt hơn 133.000 tỷ đồng, tăng trưởng 29% so với năm 2024. Tổng thu nhập của BVBank đến hết năm 2025 đạt hơn 2.900 tỷ đồng, tăng 17% so với năm trước, trong đó thu nhập từ hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng 16%, đạt 2.680 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt gần 522 tỷ đồng, tăng 34%. Tỷ lệ nợ xấu/tổng nợ theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN giảm từ 2,69% cuối năm 2024 còn 2,13% vào cuối năm 2025.

4.9.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của BVBank

Trong khi tình hình kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức với tốc độ phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế ở mức thấp, nhu cầu tiêu dùng giảm, nợ công tăng cao, lạm phát đã giảm nhưng không đồng đều; nhiều quốc gia vẫn duy trì thắt chặt chính sách tiền tệ... thì kinh tế vĩ mô của Việt Nam nhận được sự hỗ trợ tích cực của Chính phủ với động lực chính là chính sách tiền tệ nới lỏng của NHNN, với 4 lần cắt giảm lãi suất điều hành nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, đi kèm với điều này là chỉ số DXY tăng hơn 7% từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 10/2023, tạo áp lực lên tỷ giá dẫn đến NHNN hút tiền trở lại để ổn định tỷ giá. Chỉ số DXY tăng hơn 7% từ giữa tháng 7 đến đầu tháng 10/2023, tạo áp lực lên tỷ giá dẫn đến NHNN hút tiền trở lại để ổn định tỷ giá.

Tiếp theo xu thế cuối năm 2023, sang năm 2024 bối cảnh kinh tế và địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp như đà tăng giá của đồng USD khiến tỷ giá trong nước tăng mạnh và NHNN phải nhiều đợt phát hành tín phiếu và bán USD can thiệp; kết quả bầu cử Tổng thống Mỹ cũng đem lại nhiều bất định trong hoạt động thương mại toàn cầu ...;

Trong năm 2025, tỷ giá USD/VND chịu áp lực mất giá khoảng 3,5–4% do nền kinh tế Việt Nam có độ mở cao cũng như các chính sách kinh tế bất định của một số nước lớn. Trong khi chỉ số DXY dao động quanh mốc 98–100 điểm, phản ánh sức mạnh của đồng USD trên thị trường quốc tế như một tài sản trú ẩn an toàn. Sự tăng giá của USD khiến chi phí nhập khẩu vào Việt Nam cao hơn, tạo áp lực lạm phát và làm dòng vốn ngoại rút ra, trong khi xuất khẩu chỉ hưởng lợi một phần do nguyên liệu nhập khẩu đắt đỏ. NHNN đã phải can thiệp bằng cách bán ngoại tệ kỳ hạn, thực hiện giao dịch hoán đổi ngoại tệ, điều chỉnh tỷ giá trung tâm và duy trì lãi suất điều hành để giữ ổn định vĩ mô. Nhìn chung, biến động tỷ giá năm 2025 vừa gây thách thức cho kiểm soát lạm phát, vừa buộc chính sách tiền tệ phải linh hoạt để cân bằng tăng trưởng và ổn định kinh tế.

Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng diễn ra ngày càng gay gắt trong lĩnh vực chuyển đổi số. Cùng với đó, các công ty fintech xuất hiện, ứng dụng sự bùng nổ của internet, điện thoại di động, công nghệ điện toán đám mây và các phần mềm mã nguồn mở nhằm tiếp cận tới KH cá nhân với số lượng lớn để cung cấp các dịch vụ thanh toán, đầu tư, cho vay,... tương tự như các dịch vụ ngân hàng.

Thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp mặc dù có sự cải thiện nhờ điều hành của Chính phủ nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc nên vẫn tạo áp lực đối với nhu cầu vốn từ hệ thống ngân hàng.

Những yếu tố vĩ mô trên đều có sự ảnh hưởng nhất định đến các mảng hoạt động kinh doanh của BVBank.

4.9.3. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh

Cục Thống kê (Bộ Tài chính) cho biết trong năm 2025, giá USD trong nước biến động ngược chiều với giá thế giới, bình quân trên thị trường tự do quanh mức 26.600 VND/USD ở chiều bán ra. Chỉ số giá USD kết thúc năm 2025 ở mức 98,3 giảm 1,06% so với tháng trước; giảm 9,26% so với cùng kỳ năm trước; Tỷ giá trung tâm cũng được NHNN điều chỉnh tăng trong năm 2025, kết thúc năm 2025 tỷ giá trung tâm đạt mức 25.121, tăng 3,23% so với thời điểm cuối năm 2024. Trong bối cảnh đó, NHNN vẫn phát tín hiệu duy trì mặt bằng lãi suất thấp và nới room tín dụng để hỗ trợ nền kinh tế. Điều này cho thấy NHNN có thể chấp nhận VND mất giá trong một biên độ hợp lý nhằm thúc đẩy xuất khẩu và kích thích sản xuất.

Ngay từ đầu năm 2026, NHNN đã giao chỉ tiêu tín dụng 10,17% và thông báo hết cho các TCTD để chủ động trong hoạt động này. Tính đến hết tháng 2/2026, tăng trưởng tín dụng đạt 2,1% giảm mạnh so với mức 4% cùng kỳ năm trước. Áp lực cạnh tranh lãi suất có thể

là yếu tố dẫn đến khả năng khiến nhu cầu vay vốn giảm và tăng trưởng tín dụng chậm lại.

Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn sẽ có một số ảnh hưởng nhất định tới các ngân hàng theo Thông tư 08/2020/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Thông tư 22/2019/TT-NHNN) đã gây áp lực lên nhu cầu huy động kỳ hạn dài của, làm tăng chi phí vốn và áp lực thu hẹp biên lãi ròng (NIM).

Theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 10, khóa XIII, tầm nhìn của Chính phủ về tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030 là 7,5% - 8,5% mỗi năm. Để đạt được mức tăng trưởng này, yếu tố then chốt là thực hiện kế hoạch giải ngân đầu tư công đúng tiến độ vào các dự án trọng điểm của Chính phủ. Vì vậy, đầu tư công được kỳ vọng sẽ nhanh chóng được thúc đẩy từ đầu năm 2025, ngay khi các luật mới ban hành đi vào hiệu lực và kết quả kinh doanh các doanh nghiệp niêm yết kỳ vọng được hưởng lợi lớn từ chiến lược này và lan tỏa sang các thành viên của thị trường trong đó có BVBank.

Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn về yếu tố cạnh tranh, chính sách vĩ mô và biến động thị trường nhưng BVBank luôn tuân thủ đúng quy định của NHNN và duy trì tốc độ phát triển hàng năm. Để đáp ứng được nhu cầu kinh doanh trong thời gian tới thì BVBank vẫn đang trong tiến trình củng cố tổ chức hoạt động, đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, đầu tư hệ thống công nghệ thông tin và nâng cao hệ thống đào tạo nhằm đáp ứng được yêu cầu thị trường và hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

4.9.4. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện mảng KHCN

a. Thẻ tín dụng

Khối KHCN đang triển khai các dự án phát triển sản phẩm, chính sách máy đo phù hợp, hướng đến phân khúc KH cao cấp; tiếp tục mở rộng mạng lưới đối tác để tăng cường phát triển thẻ tín dụng mới hàng loạt cho hệ sinh thái và KH hiện hữu của các đối tác; tăng cường các tiện ích sử dụng kết hợp với thẻ nhằm mang lại cho KH trải nghiệm xuất sắc và khác biệt về sản phẩm thẻ.

b. Sản phẩm, dịch vụ khác dành cho KHCN

Mục tiêu chính trong năm 2026 của Khối KHCN là tăng trưởng Huy động và Tín dụng theo chiến lược bán lẻ hướng vào đối tượng KH chính là nhóm hộ kinh doanh, nhóm cho vay tín chấp và nhóm KH mua nhà ở. Để làm được điều trên, Khối KHCN đã và đang tiếp tục nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ kết hợp với các công cụ, phương thức bán hàng chuyên nghiệp, điển hình như sau:

- Về thị trường và đối tượng KH: thực hiện phát triển nhanh cơ sở KH hướng vào đối tượng KH tiền gửi không và có kỳ hạn; KH vay nhỏ lẻ, tiêu dùng, hộ kinh doanh và tín chấp đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp.

- Về sản phẩm: phát triển theo hướng đa dạng hoá, đáp ứng linh hoạt nhu cầu, dịch vụ theo từng phân nhóm KH và đặc thù địa phương.
- Về kênh phân phối: đơn giản hoá quá trình tiếp cận và sử dụng sản phẩm, đẩy mạnh các kênh phân phối trực tuyến nhằm nâng cao sự tiện lợi và tiện ích cho KH khi sử dụng sản phẩm dịch vụ.

4.9.5. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện mảng KHDN

Khối KHDN thực hiện chiến lược phát triển KH phân khúc SME. Phân khúc này phù hợp với năng lực phục vụ của BVBank đồng thời cũng là phân khúc mang lại sự phát triển bền vững cho BVBank.

Chủ động nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm chương trình cho vay với lãi suất hợp lý kết hợp với việc đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn nhưng vẫn đảm bảo an toàn vốn vay phù hợp với quy định của pháp luật, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng.

Về thị trường và đối tượng KH: thực hiện phát triển nhanh cơ sở KH đặc biệt chú trọng vào phân khúc KH SME.

Về sản phẩm: thực hiện chiến lược phát triển sản phẩm theo hướng đáp ứng linh hoạt nhu cầu về vốn sản xuất kinh doanh của KH SME, đồng thời đa dạng hoá về dịch vụ đặc biệt là dịch vụ thanh toán và bảo lãnh nhằm cung cấp trọn gói sản phẩm, dịch vụ cho KH. Phối hợp với các đơn vị kinh doanh triển khai xây dựng các sản phẩm đặc thù riêng, phù hợp cho từng địa phương, từng phân khúc KH. Thúc đẩy, hỗ trợ, nâng cao năng lực bán, hiệu quả và chất lượng sản phẩm. Các sản phẩm dịch vụ đều hướng tới việc tạo ra giá trị gia tăng cho KH, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Về kênh phân phối: Tinh giản hoá thủ tục, hồ sơ KH giao dịch bên cạnh phát triển NHS (Internet Banking, Mobile Banking ...) và triển khai các giải pháp công nghệ mới nhằm tối ưu hóa quy trình quản lý KH, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường sự hài lòng và trung thành của KH SME. Tổ chức lại mạng lưới kinh doanh SME theo hướng tập trung và chuyên môn hóa.

- Dự án nâng cấp Mobile Banking, Internet Banking KHDN;
- Dự án CRM (Quản lý KH).

III. THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BVBANK

1. Thực trạng tài chính

Bảng 10. Các chỉ tiêu tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Hợp nhất | | | Riêng lẻ | | |
|--|----------|---------|-----------------------------|----------|---------|-----------------------------|
| | 2024 | 2025 | % tăng/giảm 2025/2024 | 2024 | 2025 | % tăng/giảm 2025/2024 |
| Tổng tài sản | 103.536 | 133.048 | 28,50% | 103.637 | 133.148 | 28,48% |
| Thu nhập lãi thuần | 2.306 | 2.680 | 16,22% | 2.303 | 2.677 | 16,24% |
| Tổng thu nhập hoạt động | 2.478 | 2.910 | 17,44% | 2.476 | 2.908 | 17,45% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.002 | 1.202 | 19,96% | 1.002 | 1.202 | 19,96% |
| Lợi nhuận trước thuế | 391 | 522 | 33,50% | 390 | 521 | 33,59% |
| Lợi nhuận sau thuế | 311 | 417 | 34,08% | 311 | 416 | 33,76% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Tỷ lệ cổ tức | - | - | - | - | - | - |

(Nguồn: BCTC kiểm toán Hợp nhất năm 2024, 2025)

Kết thúc năm 2025, BVBank đã đạt nhiều kết quả kinh doanh tích cực, cụ thể ghi nhận quy mô tổng tài sản đạt hơn 133.000 tỷ đồng, tăng trưởng 29% so với năm 2024. Tổng thu nhập của BVBank đến hết năm 2025 đạt 2.910 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thu nhập từ hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng 16%, đạt 2.680 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt gần 522 tỷ đồng, tăng 34% so với năm trước. Tỷ lệ nợ xấu/tổng nợ theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN giảm từ 2,69% còn 2,13% vào cuối năm 2025.

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: chưa phát sinh

2. Tình hình hoạt động

2.1. Đánh giá chung về tình hình hoạt động

Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng biến động kinh tế thế giới, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn. Công tác huy động vốn tại các TCTD bị ảnh hưởng nhất định, trước tình hình này, BVBank đã đưa ra nhiều chính sách cho phù hợp với từng thời kỳ nhằm khuyến khích tăng trưởng huy động, trong đó tập trung chú trọng tăng trưởng huy động từ các doanh nghiệp và dân cư, đồng thời theo hướng phân tán KH rộng hơn. BVBank đã triển khai nhiều chương trình khuyến mãi, phát triển thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ nhằm thu hút nguồn tiền gửi từ dân cư và các tổ chức kinh tế.

Chất lượng tín dụng luôn được BVBank ưu tiên và kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN bằng những giải pháp quyết liệt và đồng bộ. Nhờ quy mô tăng trưởng tốt, cơ cấu chuyển dịch tích cực đi cùng với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, hiệu quả từ hoạt động tín dụng tiếp tục được nâng cao đóng góp quan trọng trong kết quả kinh doanh chung của BVBank.

BVBank đang triển khai thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế nhưng do nguyên nhân khách quan dẫn đến hoạt động thanh toán tín dụng thư xuất nhập khẩu và công tác chuyển tiền còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu hoạt động của BVBank.

2.2. Đánh giá công tác QLRR

Theo phê duyệt của NHNN, từ tháng 11/2019, BVBank chính thức triển khai áp dụng việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Tiếp đến Tháng 10/2020, BVBank hoàn thiện khung chính sách QLRR theo quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN bao gồm các nội dung về cơ cấu tổ chức, hệ thống công nghệ thông tin và quy định, quy trình liên quan ICAAP, hoàn tất 3 trụ cột theo chuẩn mực Basel II, tuân thủ toàn diện các yêu cầu của NHNN và đáp ứng các thông lệ quốc tế.

BVBank đã ban hành hệ thống văn bản về QLRR, bao gồm quy chế QLRR và các văn bản khác nhằm mục đích xây dựng hệ thống QLRR và phân loại rủi ro trong hoạt động của BVBank. Nâng cao quy trình, kiểm soát và quản lý nguồn lực hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong tương lai. Các bộ máy và chức năng QLRR đã được xây dựng gồm: HĐQT, Ủy ban QLRR, Hội đồng rủi ro, Khối QLRR, Ủy ban quản lý tài sản - nợ (ALCO), Hội đồng tín dụng, ban tín dụng; Hội đồng xử lý rủi ro tổn thất ..., trong đó phân loại các rủi ro của BVBank gồm các rủi ro trọng yếu: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thị trường, Rủi ro hoạt động, Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung.

Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về QLRR thông qua hai dự án đang được triển khai là: hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng KH Credit Scoring System và Áp dụng kế toán công cụ tài chính theo chuẩn mực quốc tế IFRS9 do Công ty Kiểm toán KPMG làm đơn vị tư vấn. Ngoài

ra, bắt đầu từ năm 2023, BVBank đã bắt đầu áp dụng các công cụ Basel II để ra quyết định kinh doanh.

BVBank đã xây dựng các bộ máy và chức năng độc lập hướng đến quản lý, phê duyệt cấp tín dụng tập trung nhằm giảm thiểu các rủi ro tín dụng phát sinh do chủ quan cá nhân, nâng cao chất lượng tăng trưởng tín dụng. Ngoài ra, các biện pháp quản trị rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (tỷ giá, lãi suất...), cân đối, cơ cấu tài sản phù hợp với quy mô vốn chủ sở hữu cũng đảm bảo cho hoạt động BVBank ổn định và bền vững hơn.

2.2.1. Công tác QLRR tín dụng

Rủi ro tín dụng là một trong những rủi ro lớn nhất trong hoạt động của BVBank, BVBank luôn duy trì hệ thống QLRR rủi ro tín dụng chặt chẽ, tuân thủ các quy định của NHNN và tiêu chuẩn quốc tế như Basel II,... Về khung QLRR tín dụng: BVBank áp dụng mô hình QLRR 3 tuyến phòng thủ:

- Tuyến 1: Các Đơn vị kinh doanh, Khối Thẩm định tín dụng là tuyến đầu tiên chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc thực hiện các hoạt động tín dụng và QLRR tín dụng phát sinh từ các hoạt động này. Đảm bảo các giao dịch tín dụng được thực hiện đúng quy trình, chính sách và quy định nội bộ của BVBank
- Tuyến 2: Bộ phận QLRR và Kiểm soát tuân thủ là tuyến đảm nhiệm chức năng giám sát, xây dựng và thực thi các chính sách, quy trình QLRR tín dụng độc lập với các đơn vị tuyến 1, hỗ trợ tuyến 1 trong việc nhận diện và kiểm soát rủi ro, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và chuẩn mực nội bộ.
- Tuyến 3: Kiểm toán nội bộ đánh giá độc lập và khách quan về hiệu quả của hệ thống QLRR tín dụng và kiểm soát nội bộ. Đảm bảo tuyến 1 và tuyến 2 hoạt động hiệu quả và tuân thủ các quy định, đánh giá độc lập hiệu quả hệ thống kiểm soát rủi ro.

Quy trình QLRR ro tín dụng được thực hiện chặt chẽ qua 4 bước chính: Nhận diện rủi ro tín dụng, đo lường rủi ro tín dụng, theo dõi, giám sát rủi ro tín dụng, kiểm soát và xử lý rủi ro tín dụng.

2.2.2. Công tác QLRR thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hoá trên thị trường.

Công tác QLRR thị trường tại BVBank tập trung quản lý các mảng trọng yếu như: Rủi ro lãi suất, Rủi ro tiền tệ, Rủi ro thanh khoản..., QLRR thị trường được thực hiện bằng các công cụ theo dõi, đo lường, phòng ngừa hàng ngày, cơ chế phân quyền phê duyệt và phân quyền hạn mức. BVBank thường xuyên rà soát, định kỳ cập nhật các chính sách QLRR, phương pháp luận và bổ sung, nâng cấp các hệ thống, mô hình, chương trình đo lường, QLRR thị trường nhằm đáp ứng tốt nhất các quy định của NHNN, bám sát diễn biến thị trường và môi trường kinh doanh.

Tình hình thanh khoản và việc chấp hành các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn: Đến thời điểm hiện tại, BVBank luôn tuân thủ và chấp hành các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng theo đúng quy định của NHNN. Để đạt được kết quả đó, BVBank luôn theo dõi, giám sát hệ thống, thường xuyên giả lập kịch bản kiểm tra sức chịu đựng, cảnh báo khi có dấu hiệu rủi ro nhằm đảm bảo duy trì các tỷ lệ trong ngưỡng an toàn.

Bảng 11. Các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng

| Stt | Chỉ tiêu | Quy định | Số liệu | | |
|-----------|--|----------|------------|------------|------------|
| | | | 31/12/2020 | 31/12/2024 | 31/12/2025 |
| I | Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (TT41) | | | | |
| 1 | Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ | ≥8% | 9,18% | 11,85% | 13,24% |
| 2 | Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất | ≥8% | 9,27% | 11,90% | 13,27% |
| II | Giới hạn, hạn chế cấp tín dụng: | | | | |
| 1 | Giới hạn cấp tín dụng (Đ10 TT22 SDBS và Đ136 Luật các TCTD) | | | | |
| a | Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một KH (K1 Đ136 Luật các TCTD, đến 31/12/2025) | ≤14% | 8,84% | 11,61% | 12,9% |
| b | Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một KH và người có liên quan (K1 Đ136 Luật các TCTD, đến 31/12/2025) | ≤23% | 17,65% | 8,70% | 14,1% |
| 2 | Hạn chế cấp tín dụng (Đ10 TT22 và Đ135 Luật các TCTD) | | | | |
| a | Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại K2 Đ135 Luật các TCTD | ≤5% | 1,10% | 4,24% | 1,75% |
| b | Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại K4 Đ135 Luật các TCTD | ≤10% | 0% | 0% | 0% |

| Stt | Chi tiêu | Quy định | Số liệu | | |
|------------|--|----------|------------|------------|------------|
| | | | 31/12/2020 | 31/12/2024 | 31/12/2025 |
| c | Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với tất cả các đối tượng quy định tại K4 Đ135 Luật các TCTD | ≤15% | 0% | 0% | 0% |
| III | Tỷ lệ khả năng chi trả | | | | |
| 1 | Tỷ lệ dự trữ thanh khoản (quy đổi VND) | ≥10% | 13,49% | 11,48% | 13,58% |
| 2 | Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày | | | | |
| a | Đồng Việt Nam | ≥50% | 85,95% | 93,28% | 82,52% |
| b | Ngoại tệ | ≥10% | -241,09% | 34,92% | 72,14% |
| IV | Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn | | | | |
| 1 | Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn | ≤30% | 20,98% | 24,81% | 27,48% |
| 2 | Tỷ lệ tối đa mua đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh so với nợ phải trả bình quân | ≤30% | 8,14% | 12,45% | 10,06% |
| V | Giới hạn góp vốn, mua cổ phần | | | | |
| 1 | Mức góp vốn, mua cổ phần của một NHTM và các công ty con, công ty liên kết của NHTM đó (trừ trường hợp công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ góp vốn, mua cổ phần từ nguồn vốn các quỹ do công ty quản lý) vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực được quy định tại khoản 4 điều 111 Luật các TCTD so với VĐL của doanh | ≤11% | 1,00% | 0% | 0% |

| Stt | Chỉ tiêu | Quy định | Số liệu | | |
|-----------|--|----------|------------|------------|------------|
| | | | 31/12/2020 | 31/12/2024 | 31/12/2025 |
| | ngành nhận vốn góp (khoản 1 Điều 137 Luật các TCTD) | | | | |
| 2 | Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của NHTM vào các doanh nghiệp, bao gồm cả mức vốn cấp, vốn góp vào các công ty con, công ty liên kết của NHTM đó so với VDL và quỹ dự trữ của NHTM (khoản 2, Điều 137 Luật các TCTD) | ≤40% | 3,45% | 1,80% | 1,54% |
| 3 | NHTM chỉ được mua, nắm giữ cổ phiếu của một TCTD khác so với vốn cổ phần có quyền biểu quyết của TCTD khác đó. (khoản 3, Điều 19 Thông tư 22/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung) | ≤5% | 0% | 0% | 0% |
| VI | Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi | ≤85% | 71,83% | 76,65% | 67,56% |

2.2.3. Công tác QLRR Vận hành

BVBank xác định rủi ro vận hành là một trong các rủi ro trọng yếu và đã triển khai mô hình quản lý theo 3 tuyến phòng thủ nhằm kiểm soát toàn diện các quy trình, hệ thống, con người và công nghệ. Công tác nhận diện rủi ro bao gồm các nhóm sự kiện như gian lận, sai sót quy trình, lỗi hệ thống, gián đoạn hoạt động, được áp dụng trên toàn bộ sản phẩm, dịch vụ và hoạt động ngân hàng.

BVBank tổ chức giám sát rủi ro định kỳ, đánh giá hiệu quả kiểm soát, kiểm tra chéo các đơn vị và thiết lập hạn mức rủi ro phù hợp. Riêng hoạt động thuê ngoài, BVBank thực hiện kiểm soát từ khâu phê duyệt, ký hợp đồng đến giám sát vận hành và bảo mật dữ liệu.

Trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ, BVBank chú trọng đến rủi ro phát sinh từ giao dịch điện tử, hệ thống IT, bảo mật và xác thực, đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN. BVBank thiết lập các công cụ theo dõi, đo lường và kiểm soát các sự cố công nghệ thông tin có thể ảnh hưởng đến hoạt động.

Việc thu thập dữ liệu tổn thất, báo cáo rủi ro và giám sát định kỳ giúp BVBank chủ động ứng phó, đưa ra giải pháp phòng ngừa phù hợp. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị, duy trì hoạt động ổn định và bảo vệ quyền lợi KH.

QLRR vận hành tại BVBank đóng vai trò cốt lõi trong đảm bảo an toàn, liên tục và hiệu quả cho hoạt động ngân hàng. Công tác QLRR vận hành được triển khai theo định hướng của NHNN, tuân thủ Thông tư 13/2018/TT-NHNN (sắp tới là Thông tư 83/2025/TT-NHNN) và các chuẩn mực, thông lệ hiện hành. Ngoài ra, công tác QLRR vận hành hỗ trợ đảm bảo tính tuân thủ, giảm thiểu tổn thất tài chính, BVBank đang tiếp tục nâng cấp hệ thống giám sát RRVH, tăng tính chủ động trong cảnh báo và kiểm soát sớm rủi ro vận hành trên toàn hệ thống.

2.2.4. Công tác QLRR NHS

Theo Quyết định số 810/QĐ-NHNN về "Kế hoạch chuyển đổi số ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" đã đặt ra những mục tiêu tham vọng, qua đó, công tác rủi ro NHS được BVBank coi trọng bằng cách thành lập P.QLRR NHS từ năm 2023, nhằm xây dựng đội ngũ quản lý chuyên sâu hơn trong lĩnh vực kiểm soát rủi ro liên quan đến mảng số của BVBank, nhằm đảm bảo nguồn nhân lực và quản trị rủi ro cho công tác chuyển đổi số.

Về phạm vi quản lý, công tác QLRR NHS tập trung vào các trụ cột quản lý và thuộc Tuyến 2 của Mô hình 3 tuyến phòng thủ, qua đó P.QLRR NHS đã thực hiện các vai trò QLRR theo các trụ cột như sau:

- a. **Đầu tiên**, chính sách rủi ro và chính sách sản phẩm của NHS, xây dựng khung quản trị:
 - Thiết lập các chính sách, quy định và khung quản trị rủi ro tổng thể cho các chương trình số và hoạt động NHS, đảm bảo phù hợp với định hướng chiến lược của BVBank trong từng thời kỳ.
 - Thẩm định và tư vấn: Tham gia góp ý vào các quy trình, quy định liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin và an ninh thông tin có liên quan đến Kênh số; phân tích, đánh giá và tư vấn các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro cho các quy trình, sản phẩm, dự án mới thuộc mảng NHS, Thẻ phát triển trên kênh số.
 - QLRR đối tác: Xây dựng chính sách, thực hiện giám sát và QLRR trong quá trình làm việc với các đối tác, bên thứ ba.
- b. **Thứ 2**, QLRR danh mục NHS: P.QLRR NHS sẽ liên tục theo dõi, chẩn đoán và xử lý các vấn đề phát sinh trên toàn bộ danh mục sản phẩm và KH số. P.QLRR NHS không chỉ phản ứng với các sự cố mà còn chủ động giám sát để phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường, các hoạt động chính bao gồm:
 - Phối hợp trong phát triển sản phẩm: Làm việc chặt chẽ với các phòng ban phát triển phần mềm và vận hành để QLRR ngay trong quá trình xây dựng, cải tiến các sản phẩm dịch vụ tín dụng và phi tín dụng trên các nền tảng số..

- Xử lý sự cố: Đóng vai trò là đơn vị giải quyết các rủi ro phát sinh trong quá trình phát triển và vận hành ứng dụng có liên quan đến kênh số. Phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ để phân tích nguyên nhân gốc rễ và đề xuất các giải pháp xử lý mang tính hệ thống khi có sự kiện rủi ro xảy ra.
 - Giám sát danh mục: Thực hiện theo dõi, giám sát và phân tích cơ sở dữ liệu trên hệ thống để nhận dạng những bất thường, sai sót và sai phạm trong hoạt động tín dụng số hàng ngày, và cung cấp các báo cáo giám sát rủi ro tín dụng NHS.
- c. **Thứ 3**, quản trị công cụ/mô hình: P.QLRR NHS xây dựng và vận hành các công cụ, mô hình và hệ thống công nghệ để đo lường, giám sát và phòng ngừa rủi ro một cách hiệu quả và tự động hóa. Vai trò này thể hiện sự hội tụ sâu sắc giữa nghiệp vụ rủi ro và năng lực công nghệ, các hoạt động chính bao gồm:
- Xây dựng mô hình: Đầu mối hoặc phối hợp với các đối tác bên trong và bên ngoài để xây dựng, triển khai các hệ thống chấm điểm rủi ro (scoring) và các mô hình phòng chống gian lận, cảnh báo sớm.
 - Phát triển công cụ giám sát: Xây dựng và theo dõi các tiêu chí cảnh báo sớm (early warning indicators), báo cáo sự cố, gian lận. Tham gia thiết lập hệ thống báo cáo và các công cụ cơ bản cho quản trị rủi ro hoạt động như RCSA (Risk and Control Self-Assessment) và KRIs (Key Risk Indicators).
 - Tích hợp công nghệ: Đóng vai trò là đầu mối trao đổi với các bộ phận phát triển ứng dụng để phân tích và đưa ra các tài liệu đặc tả yêu cầu nghiệp vụ, thiết kế các chức năng QLRR cho các sản phẩm số. Hỗ trợ các dự án nâng cấp hệ thống, bao gồm việc thực hiện kiểm thử chấp nhận người dùng (UAT) liên quan đến các chức năng QLRR (DataNest, Kalapa, PCB, ...).

Ngoài ra, đối với mảng eKYC, P.QLRR NHS cũng tham gia xây dựng khung quy định và yêu cầu tuân thủ đối với eKYC trong đó bao gồm theo dõi trong quá trình lựa chọn và triển khai công nghệ, đánh giá quy trình nghiệp vụ (quy trình eKYC đa lớp, quy trình hậu kiểm, quản lý hạn mức giao dịch, giám sát phòng chống gian lận sau eKYC).

Định kỳ cung cấp cho Ban Điều hành báo cáo QLRR NHS với những vấn đề rủi ro nổi cộm nhất trong kỳ, các xu hướng chính và các đề xuất quan trọng cần ban lãnh đạo xem xét, quyết định.

IV. CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI NHẪM KHẮC PHỤC CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Các trường hợp BVBank được NHNN xem xét quyết định can thiệp sớm

- 1.1. Số lỗ lũy kế của BVBank lớn hơn 15% giá trị vốn điều lệ, các quỹ dự trữ ghi trong BCTC đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;
- 1.2. BVBank được xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Thống đốc NHNN;
- 1.3. BVBank vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả trong thời gian 30 ngày liên tục;
- 1.4. BVBank vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong thời gian 06 tháng liên tục;
- 1.5. BVBank bị rút tiền hàng loạt và có báo cáo gửi NHNN.
- 1.6. Các trường hợp khác theo quyết định của NHNN hoặc Cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có).

2. Dự kiến các biện pháp khắc phục dự kiến và lộ trình thực hiện

Khi BVBank được can thiệp sớm theo một hoặc các trường hợp tại Mục IV.1, BVBank ngay lập tức tiến hành kiểm tra, rà soát lại ngay các nguyên nhân cụ thể dẫn đến phát sinh các trường hợp nêu trên; đánh giá ngay hậu quả có tính liên đới phát sinh từ thông tin BVBank được NHNN can thiệp sớm (thường bất kỳ trường hợp NHNN can thiệp sớm nào nêu trên cũng dễ dẫn đến việc bị rút tiền hàng loạt,...). Do vậy, khi phát sinh trường hợp can thiệp sớm của NHNN, BVBank căn cứ vào nguyên nhân phát sinh và sẽ áp dụng một hoặc đồng thời một số các biện pháp khắc phục chính sau đây:

2.1. Trường hợp số lỗ lũy kế lớn hơn 15% giá trị của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:

Trường hợp BVBank bị lỗ lũy kế lớn hơn 15% giá trị của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu khi BVBank hoạt động kinh doanh không hiệu quả trong một thời gian dài hoặc phát sinh các rủi ro, biến cố lớn về tài sản.

BVBank xây dựng khung phương án khắc phục và lộ trình thực hiện chi tiết theo Luật Các TCTD 2024, cụ thể như sau:

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|--|---|------------------------------|
| 1 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu vốn | <ul style="list-style-type: none"> - Tăng vốn điều lệ từ cổ đông chiến lược; - Phát hành cổ phiếu (riêng lẻ/cổ đông hiện hữu); - Phát hành Trái phiếu Vốn cấp 2; - Không chi trả cổ tức bằng tiền mặt nhằm giữ lại nguồn vốn phục vụ tăng cường năng lực tài chính. - Kết quả dự kiến: Kế hoạch tăng vốn được phê duyệt; Nguồn vốn được bổ sung; tỷ lệ an toàn vốn được cải thiện. | 3 – 6 tháng |
| 2 | Biện pháp xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật | <ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh thu hồi nợ xấu, xử lý tài sản đảm bảo; - Bán nợ cho VAMC, tổ chức, cá nhân khác; - Cơ cấu lại danh mục tài sản sinh lời thấp. - Kết quả dự kiến: <ul style="list-style-type: none"> + Lỗ lũy kế giảm. + Nợ xấu được kiểm soát theo qui định NHNN. | 1 – 3 tháng |
| 3 | Nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh: | | |
| 3.1 | Kiểm soát tài sản có rủi ro | <ul style="list-style-type: none"> - Giảm tăng trưởng tín dụng phân khúc rủi ro cao. - Rà soát danh mục tài sản có rủi ro cao nhưng không hiệu quả, tăng cường các biện pháp đảm bảo. - Kết quả dự kiến: RWA giảm, CAR được cải thiện. | 1 – 3 tháng |
| 3.2 | Cải thiện hiệu quả sinh lời | <ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm chi phí hoạt động (CIR). - Tập trung tăng trưởng dư nợ bền vững, tăng tỷ trọng các sản phẩm có hiệu quả cao; - Quản trị hiệu quả hoạt động huy động vốn và thanh khoản, chú trọng tăng trưởng CASA và các nguồn vốn có chi phí thấp; - Cải thiện nguồn thu dịch vụ, thu từ hoạt động ngoại tệ, đầu tư thông qua phát triển các sản phẩm, | 3 – 12 tháng |

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|---|--|------------------------------|
| | | <p>dịch vụ chất lượng, đẩy mạnh công tác chuyển đổi số;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường kiểm soát nợ xấu, cải thiện chất lượng tài sản, nâng cao công tác thu hồi nợ. - Kết quả dự kiến: + Kết quả kinh doanh cải thiện; tỷ trọng thu ngoài lãi tăng; + Tỷ lệ chi phí trên thu nhập giảm; + Chất lượng tài sản cải thiện, giảm áp lực tích lập dự phòng. | |
| 4 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu nâng cao năng lực quản trị điều hành | <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Điều hành trong việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT; - Tăng cường tần suất báo cáo HĐQT/NHNN; - Tiếp tục nâng cao năng lực nghiệp vụ nhân viên, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. - Kết quả dự kiến: + Hạn chế các vi phạm trọng yếu góp phần khắc phục các nguyên nhân lỗi; + Đảm bảo gửi báo cáo đúng hạn. | 1 – 3 tháng |
| 5 | Nhóm Biện pháp khác: | | |
| 5.1 | Báo cáo Cơ quan Nhà nước | <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành đánh giá tổng thể; - Trình NHNN phương án tăng vốn. - Kết quả dự kiến: NHNN phê duyệt phương án. | 1-3 tháng |
| 5.2 | Các biện pháp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền. | | 6 – 12 tháng |

2.2. Trường hợp BVBank được xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Thống đốc NHNN:

Khi BVBank bị xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Thống đốc NHNN, đây là tín hiệu báo động đỏ cho thấy các chỉ số CAMELS (Vốn, Tài sản, Quản trị, Lợi nhuận, Thanh khoản, Độ nhạy cảm) đang ở mức nguy hiểm.

BVBank xây dựng khung phương án khắc phục và lộ trình thực hiện chi tiết theo Luật Các TCTD 2024, cụ thể như sau:

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|---|--|--|
| 1 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu vốn | <ul style="list-style-type: none"> Tăng vốn điều lệ: Lập kế hoạch chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu hoặc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược mới để đưa tỷ lệ an toàn vốn (CAR) về mức trên 8%. Thu hồi vốn từ các công ty con, công ty liên kết không hiệu quả hoặc lĩnh vực rủi ro để tập trung nguồn lực. | <p>Lộ trình khắc phục dự kiến dài từ 12 đến 24 tháng tùy mức độ nghiêm trọng, chia làm 3 giai đoạn:</p> <p>Giai đoạn 1: Ứng phó khẩn cấp (Tháng 1 - Tháng 3)</p> <p>Hoàn thiện phương án: Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận văn bản can thiệp sớm, phải trình NHNN phương án khắc phục chi tiết.</p> <p>Củng cố thanh khoản: Thiết lập hạn mức vay đặc biệt (nếu cần) và kiểm soát chặt chẽ dòng tiền ra.</p> |
| 2 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu chất lượng tài sản | Xử lý nợ xấu (NPL); Đẩy mạnh thu hồi nợ, bán nợ cho VAMC hoặc các tổ chức, cá nhân mua bán nợ. Trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo đúng thực trạng tài sản. | <p>Rà soát tổng thể: Kiểm kê lại toàn bộ chất lượng tài sản thực tế.</p> <p>Giai đoạn 2: Tái cấu trúc trọng tâm (Tháng 4 - Tháng 12)</p> |
| 3 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu nâng cao năng lực quản trị điều hành | <ul style="list-style-type: none"> Kiện toàn bộ máy lãnh đạo: đánh giá công tác điều hành các nhân sự cấp cao nếu nguyên nhân xếp hạng D đến từ yếu kém trong quản trị. Siết chặt kiểm soát nội bộ: Rà soát lại toàn bộ quy trình cấp tín dụng và quản trị rủi ro để ngăn chặn dòng vốn chảy vào các dự án "sân sau" hoặc lĩnh vực rủi ro cao (bất động sản, chứng khoán). | <p>Thực hiện tăng vốn: Triển khai các thủ tục phát hành cổ phiếu tăng vốn hoặc gọi vốn đầu tư.</p> <p>Xử lý dứt điểm các sai phạm: Thực hiện các kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, giám sát.</p> <p>Tái cơ cấu danh mục tài sản: Bắt đầu bán nợ xấu và các tài sản thanh lý.</p> |
| 4 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu kết quả | Cắt giảm chi phí vận hành: Tạm dừng các dự án đầu tư lớn chưa cấp thiết, cắt giảm lương, thưởng | Giai đoạn 3: Phục hồi và Ổn định (Tháng 13 - Tháng 24) |

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|---|--|--|
| | hoạt động kinh doanh | của cấp quản lý (theo yêu cầu tại Điều 158 Luật 2024). | Cải thiện kết quả kinh doanh: Đưa hoạt động kinh doanh có lãi trở lại (dù ít). |
| 5 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán và nhóm chỉ tiêu mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu lại nguồn vốn: Tăng cường huy động từ tiền gửi dân cư, tổ chức kinh tế bền vững, giảm phụ thuộc vào vốn vay liên ngân hàng. - Hạn chế tăng trưởng tín dụng: Tập trung vào chất lượng thay vì số lượng, chỉ cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh ít rủi ro. - Chống rút tiền hàng loạt: Xây dựng kịch bản truyền thông và chuẩn bị các tài sản có tính thanh khoản cao để ứng phó với rủi ro danh tiếng. | <p>Nâng hạng TCTD: Mục tiêu đưa các chỉ số CAMELS rời khỏi ngưỡng D và tiến tới ngưỡng C hoặc B.</p> <p>Chấm dứt can thiệp sớm: Gửi báo cáo tổng kết và đề nghị NHNN xem xét, chấp thuận chấm dứt áp dụng biện pháp can thiệp sớm (theo Điều 161 Luật 2024).</p> |

2.3. Trường hợp BVBank vi phạm tỷ lệ khả năng chi trả trong thời gian 30 ngày liên tục:

Trường hợp BVBank vi phạm Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày liên tục xảy ra khi BVBank đang gặp vấn đề trong việc cân đối kỳ hạn giữa tài sản và nguồn vốn.

BVBank xây dựng khung phương án khắc phục và lộ trình thực hiện chi tiết theo Luật Các TCTD 2024, cụ thể như sau:

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|--|---|------------------------------|
| 1 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu vốn: Tăng tài sản có tính thanh khoản cao | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện bán hoặc Repo các loại Tín phiếu, Trái phiếu Chính phủ và chứng khoán thanh khoản cao để thu hồi vốn tức thì. - Thu hồi các khoản cho vay liên ngân hàng đến hạn; chủ động đàm phán với các tổ chức tín dụng đối tác để yêu cầu trả nợ sớm trước hạn. - Thu hồi các khoản tín dụng đến hạn; tạm dừng hoặc hoãn các khoản cho vay và | Hàng ngày |

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|---|---|------------------------------|
| | | giải ngân mới để đảm bảo bộ đệm thanh khoản. | |
| 2 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu chất lượng tài sản: xử lý tài sản và cơ cấu lại danh mục đầu tư | <ul style="list-style-type: none"> - Rà soát toàn bộ danh mục cấp tín dụng, thực hiện bán nợ (VAMC hoặc các tổ chức, cá nhân mua bán nợ) đối với các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro để bổ sung nguồn thanh khoản khẩn cấp. - Ưu tiên xử lý, thanh lý và thu hồi các tài sản có tính thanh khoản thấp, tài sản bảo đảm đã hoàn thiện pháp lý để tối ưu hóa bảng cân đối kế toán. - Cơ cấu lại danh mục tài sản theo hướng giảm tỷ trọng tài sản trung dài hạn, tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn có tính linh hoạt cao. | 1- 3 tháng |
| 3 | Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh: Tăng cường thu hút tiền gửi và ổn định tâm lý KH | <ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo ĐVKD chủ động triển khai đến tất cả nhân viên đơn vị chủ động kết nối, trấn an tất cả KH gửi tiền về tình hình hoạt động của BVBank. - Theo dõi chặt chẽ biến động dòng tiền gửi/rút hàng ngày; áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt, ưu đãi để giữ chân KH và thu hút nguồn vốn mới ổn định. - Thực hiện các chương trình truyền thông về an toàn hệ thống, kết quả kinh doanh và định hướng phát triển bền vững nhằm củng cố niềm tin từ phía KH. | 1 - 6 tháng |
| 4 | Nhóm biện pháp nâng cao năng lực quản trị, điều hành: | | |
| 4.1 | Thực thi kế hoạch dự phòng và quản lý dòng tiền | <ul style="list-style-type: none"> - Kích hoạt các giải pháp ứng phó theo Kế hoạch dự phòng thanh khoản; tăng cường huy động vốn dài hạn với mức chi | Tuần/Tháng |

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|--|---|------------------------------|
| | | <p>phí hợp lý để cải thiện cấu trúc nguồn vốn bền vững.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao năng lực quản lý dòng tiền, thực hiện Stress-test định kỳ để nhận diện sớm các rủi ro thanh khoản tiềm ẩn. - Điều chỉnh giá mua bán vốn nội bộ (FTP) nhằm định hướng các đơn vị kinh doanh tập trung huy động nguồn vốn ổn định và hạn chế thâm dụng thanh khoản. | |
| 4.2 | Tối ưu hóa nguồn vốn huy động đặc thù | <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động tham gia đấu thầu nhận tiền gửi từ Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tài chính lớn để đa dạng hóa nguồn vốn huy động. - Phát hành Chứng chỉ tiền gửi dài hạn và Trái phiếu tăng vốn (Cấp 2) để củng cố hệ số an toàn vốn (CAR), tạo hành lang an toàn vững chắc cho hoạt động ngân hàng trong giai đoạn phục hồi. | 3 – 9 tháng |
| 5 | Biện pháp truyền thông, công nghệ thông tin để khắc phục khó khăn về thanh khoản: Phối hợp với NHNN và các tổ chức liên quan. | <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động làm việc và báo cáo định kỳ với NHNN để tranh thủ các biện pháp hỗ trợ thanh khoản, đảm bảo khả năng thanh toán ngay trong ngày. - Triển khai các nghiệp vụ vay tái cấp vốn, tái chiết khấu tại NHNN hoặc vay đặc biệt (trong trường hợp cần thiết) theo đúng quy định pháp luật. - Tận dụng tối đa các kênh hỗ trợ thanh khoản qua thị trường mở (OMO) và các hạn mức tín dụng đã thiết lập trên thị trường liên ngân hàng. | Theo nhu cầu (1-3 tháng) |

2.4. Trường hợp BVBank vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong thời gian 06 tháng liên tục:

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|---|---|------------------------------|
| 1 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu Vốn: Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp và thời gian thực hiện | <ul style="list-style-type: none"> - Tăng vốn từ cổ đông chiến lược; - Phát hành cổ phiếu (riêng lẻ/cổ đông hiện hữu); - Phát hành trái phiếu vốn cấp 2; - Không chi trả cổ tức bằng tiền mặt nhằm giữ lại nguồn vốn phục vụ tăng cường năng lực tài chính. - Kết quả dự kiến: + Vốn tự có được bổ sung; + Tỷ lệ an toàn vốn cao hơn mức tối thiểu. | 3 – 6 tháng |
| 2 | Biện pháp cải thiện nhóm chỉ tiêu Chất lượng tài sản: Kiểm soát tài sản có rủi ro | <ul style="list-style-type: none"> - Giảm tăng trưởng tín dụng phân khúc rủi ro cao. - rà soát danh mục tài sản có rủi ro cao nhưng không hiệu quả, tăng cường các biện pháp đảm bảo. - Kết quả dự kiến: RWA giảm, CAR được cải thiện. | 1 – 3 tháng |
| 3 | Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng, đặc biệt các sản phẩm ít rủi ro; đồng thời tập trung tăng trưởng CASA nhằm tối ưu hóa chi phí vốn; - Cải thiện nguồn thu dịch vụ, thông qua phát triển các sản phẩm, dịch vụ chất lượng, đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, loại bỏ các sản phẩm không phù hợp; - Tăng cường kiểm soát nợ xấu, cải thiện chất lượng tài sản, nâng cao công tác thu hồi nợ; | 3 – 12 tháng |

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|--|---|------------------------------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát chi phí chặt chẽ. - Kết quả dự kiến: Kết quả kinh doanh cải thiện; tỷ lệ an toàn vốn được phục hồi. | |
| 4 | Biện pháp xử lý tổn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với các biện pháp liên quan đến tài chính: thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính, quản trị chi phí hiệu quả, kiểm soát tốc độ tăng chi phí thấp hơn thu nhập; - Đối với các biện pháp liên quan đến quản lý, giám sát danh mục tín dụng và danh mục TSĐB: tăng cường giám sát chặt chẽ chất lượng danh mục tín dụng/danh mục TSĐB, tăng cường các biện pháp xử lý nợ xấu/thu hồi nợ, kiểm soát chặt chẽ công tác giám sát sau cấp tín dụng đối với những KH tiềm ẩn rủi ro. - Kết quả dự kiến: <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ nợ xấu giảm, chất lượng tín dụng tăng; + Tỷ lệ an toàn vốn cải thiện. | 9 - 12 tháng |
| 5 | Biện pháp nâng cao công tác quản trị điều hành | <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Điều hành trong việc thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT; - Tăng cường tần suất báo cáo HĐQT/NHNN. - Tiếp tục nâng cao năng lực nghiệp vụ nhân viên, trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp; - Kết quả dự kiến: <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ an toàn vốn cải thiện; + Đảm bảo gửi báo cáo đúng hạn. | 1- 3 tháng |
| 6 | Các biện pháp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền | | 6 - 12 tháng |

2.5. Trường hợp BVBank bị rút tiền hàng loạt và có báo cáo gửi NHNN:

Trường hợp Rút tiền hàng loạt là tình huống khẩn cấp nhất trong quản trị ngân hàng, là cuộc khủng hoảng niềm tin và thanh khoản diễn ra trong thời gian cực ngắn.

BVBank xây dựng khung phương án khắc phục và lộ trình thực hiện chi tiết theo Luật Các TCTD 2024, cụ thể như sau:

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|---|--|--|
| 1 | Biện pháp cải thiện nhóm Chỉ tiêu Chất lượng tài sản | Sử dụng tài sản thanh khoản cao: Bán hoặc cầm cố ngay lập tức các loại giấy tờ có giá (GTCG) như Trái phiếu Chính phủ, Tín phiếu NHNN để lấy tiền mặt. | Vi tính chất cấp bách của sự cố cần phản ứng nhanh nên lộ trình khắc phục nhanh theo ngày và tuần cụ thể: |
| 2 | Biện pháp nâng cao năng lực quản trị điều hành | Vay đặc biệt (Điều 191 & 192): Gửi văn bản đề nghị NHNN cho vay đặc biệt hoặc hỗ trợ thanh khoản từ các ngân hàng thương mại lớn (Big 4) theo chỉ định của NHNN. | Giai đoạn 1: Phản ứng tức thì (24h - 48h đầu tiên) Giờ 1-4: Kích hoạt Ban chỉ đạo khủng hoảng. Báo cáo khẩn cấp cho NHNN về tình hình rút tiền và số lượng dự kiến thiếu hụt. |
| 3 | Biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh | Thỏa thuận liên ngân hàng: Tận dụng các hạn mức thấu chi và vay, nhận tiền gửi ký kết với các TCTD khác. | Giờ 5-12: Thực hiện các thủ tục vay đặc biệt từ NHNN. Điều chuyển tiền mặt từ các chi nhánh ổn định về chi nhánh "nóng". Giờ 13-24: Ra thông cáo báo chí chính thức. Phối hợp với lực lượng an ninh để đảm bảo an toàn, an ninh tại các điểm giao dịch. Giai đoạn 2: Kiểm soát và Ổn định (Ngày thứ 3 - Ngày thứ 7) |
| | | Kéo dài thời gian giao dịch: Tăng cường nhân sự tại các điểm nóng để giải thích, tránh ùn tắc gây tâm lý hoảng loạn. | |
| | | Ưu tiên chi trả tiền gửi nhỏ: Tập trung chi trả cho KHCN trước để giảm áp lực đám đông. | |
| | | Chính sách giữ chân khách hàng: Đưa ra các chương trình ưu đãi lãi suất, quà tặng cho khách hàng đồng ý tái tục hoặc không rút tiền trước hạn. | |
| 4 | Biện pháp truyền thông, công nghệ | Phát ngôn thống nhất: Chỉ một đầu mối phát ngôn (Chủ tịch HĐQT hoặc TGD hoặc lãnh đạo cấp cao). | |

| Stt | Biện pháp dự kiến | Hành động cụ thể | Lộ trình, thời hạn thực hiện |
|-----|--|--|---|
| | <p>thông tin để khắc phục khó khăn về thanh khoản</p> | <p>Phối hợp với Cơ quan chức năng: Đề nghị NHNN, Chính quyền địa phương phát đi thông điệp: "Quyền lợi của người gửi tiền luôn được Nhà nước bảo đảm trong mọi trường hợp".</p> <p>Công khai sự hỗ trợ: Thông báo rộng rãi việc đã nhận được nguồn vốn hỗ trợ từ NHNN để KH yên tâm.</p> | <p>Duy trì dòng tiền: Đảm bảo mọi lệnh rút tiền hợp lệ đều được đáp ứng (việc trì hoãn lúc này sẽ làm khủng hoảng trầm trọng hơn).</p> <p>Giám sát chặt chẽ: Báo cáo NHNN định kỳ 2 lần/ngày về biến động số dư tiền gửi.</p> <p>Đánh giá thiệt hại: Thống kê tổng lượng tiền đã rút và cấu trúc KH còn lại.</p> <p>Giai đoạn 3: Phục hồi và Hậu khủng hoảng (Tuần thứ 2 - Tháng thứ 3)</p> <p>Hoàn trả nguồn vốn hỗ trợ: Lập kế hoạch trả nợ khoản vay đặc biệt cho NHNN.</p> <p>Chiến dịch Marketing: Triển khai các sản phẩm tiền gửi mới với lãi suất hấp dẫn để thu hút dòng tiền quay trở lại.</p> <p>Rà soát hệ thống: Điều chỉnh lại mô hình quản trị rủi ro thanh khoản để không lặp lại kịch bản tương tự.</p> |

V. HIỆU LỰC THI HÀNH

Phương án khắc phục dự kiến này có hiệu lực kể từ thời điểm được HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thông qua. Định kỳ ít nhất 02 năm, BVBank thực hiện cập nhật, điều chỉnh Phương án khắc phục dự kiến. Phương án sau cập nhật, điều chỉnh phải được HĐQT, ĐHCĐ thông qua và gửi NHNN trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông qua./